

Tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam

ThS. Nguyễn Thúy Quỳnh¹

Tăng trưởng tiềm năng được xem là “chìa khóa” cho phát triển kinh tế trong dài hạn, tuy nhiên khái niệm về tăng trưởng tiềm năng vẫn chưa được xác định rõ ràng. Tăng trưởng tiềm năng được hiểu đơn giản nhất là sản lượng bền vững tối đa của nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong cả trung và dài hạn. Bất kỳ phân tích có liên quan đến diễn biến theo chu kỳ, triển vọng tăng trưởng trung hạn hoặc quan điểm của các chính sách tài chính và tiền tệ đều được xác định dựa trên giả định liên quan đến tốc độ tăng trưởng tiềm năng. Việc sử dụng rộng rãi như vậy trong lĩnh vực chính sách bởi tăng trưởng tiềm năng là chỉ số tổng hợp tốt nhất về năng lực tổng cung của một nền kinh tế nhằm hướng đến tăng trưởng bền vững. Có rất nhiều phương pháp khác nhau để ước tính tăng trưởng và sản lượng tiềm năng, nhưng phổ biến nhất là ba phương pháp: Xu hướng tuyến tính, lọc HP và hàm sản xuất. Bài viết sẽ thực hiện ước lượng tăng trưởng tiềm năng cho Việt Nam theo cả 3 phương pháp, từ đó đưa ra những so sánh và đánh giá đối với tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2023.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng tiềm năng.

Potential growth is considered the “key” to long-term economic development; however, the concept of potential growth is still not clearly defined. Potential growth is most simply understood as the economy’s maximum sustainable output, playing an important role in both the medium and long term. Any analyses relating to cyclical developments, medium-term growth prospects or the stance of fiscal and monetary policies are predicated on assumptions regarding potential growth rates. Such widespread use is because potential growth is the best comprehensive indicator of an economy’s aggregate supply capacity for sustainable growth. There are many different methods for estimating growth and potential output, but the most popular are the following three methods: Linear trend, HP filter, and production function. This article estimates potential growth for Vietnam using all three methods, thereby providing comparisons and assessments for Vietnam’s potential growth in the period of 2000 - 2023.

Keywords: Economic growth, potential growth.

1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2023

Trong giai đoạn 2000 - 2023, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thể hiện sự chậm lại qua từng giai đoạn: Giai đoạn 2000 - 2009, tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 6,8%; giai đoạn 2010 - 2019 đạt khoảng 6,5% và giai đoạn

¹ Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.

2020 - 2023 đạt khoảng 4,6%. Điều này có thể được lý giải bởi sự hội nhập ngày càng mạnh mẽ của kinh tế Việt Nam với kinh tế thế giới, vì vậy mà Việt Nam cũng sẽ phải chịu nhiều tác động từ kinh tế thế giới hơn, từ đó phần nào ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Nếu xét riêng giai đoạn 5 năm, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015 - 2019 đã được cải thiện rõ rệt so với ba giai đoạn trước đó (2005 - 2009, 2010 - 2014). Kết quả này đã góp phần củng cố niềm tin, tạo đà thuận lợi đưa Việt Nam tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phù hợp với mục tiêu tổng quát của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, giai đoạn 2020 - 2023, do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện lệnh phong tỏa nền kinh tế nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19 làm cho hoạt động kinh tế bị ngưng trệ và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Tăng trưởng kinh tế trong hai năm này thấp nhất trong cả giai đoạn, trung bình khoảng 4,65%/năm.

Sau hơn 20 năm, quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đã tăng hơn 23 lần, đạt mức hơn 10.221 nghìn tỷ đồng vào năm 2023, gần gấp 2 so với năm 2015 (đạt 5.191 nghìn tỷ đồng), gấp hơn 11 lần năm 2005 (đạt 914 nghìn tỷ đồng), thể hiện mức tăng cao nhất trong 23 năm trở lại đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt; các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng và lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2023 cho thấy trong một số năm như 2008, 2011, tăng trưởng thấp nhưng lại đi kèm với lạm phát cao. Cụ thể, tăng trưởng năm 2008 chỉ đạt 5,7% trong khi lạm phát (bình quân năm) ở mức 23,12%. Tương tự với năm 2011, kinh tế chỉ tăng trưởng 6,4%, trong khi lạm phát lên đến 18,68%. Điều này có thể xuất phát từ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, vượt quá mức tiềm năng trong các năm trước đó đã tạo ra áp lực lạm phát. Do vậy, khoảng cách sản lượng² cũng có thể là một chỉ tiêu hữu ích trong việc đánh giá áp lực lạm phát với Việt Nam.

2. Ước lượng tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2023

2.1. Mô tả số liệu

Phần lớn các số liệu bài viết sử dụng để ước lượng được lấy từ các nguồn công khai trong và ngoài nước, như: Tổng cục Thống kê (TCTK), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF - WEO data), Ngân hàng Thế giới (WB- WDI). Cụ thể: Tổng sản phẩm trong nước (GDP): Được thu thập cả tuần suất theo quý và theo năm cho giai đoạn 2000 - 2023, từ nguồn của TCTK và tổng hợp của tác giả. Đối với số liệu dự báo: Giai đoạn 2024 - 2028, bài viết thu thập từ IMF (WEO data

² Sự khác biệt giữa tăng trưởng thực tế và tăng trưởng tiềm năng được gọi là khoảng cách/chênh lệch sản lượng.

10/2023); quý I - IV/2024, bài viết lấy từ Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ³; *Lạm phát* (lạm phát bình quân năm): Tần suất năm, giai đoạn 2000 -2023, từ GSO và IMF; *lao động* (lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên): Tần suất năm, giai đoạn 2000 - 2023, từ TCTK; *vốn* (vốn đầu tư phát triển toàn xã hội): Tần suất năm, giai đoạn 2000 -2023, từ TCTK và tính toán dựa trên số liệu của TCTK; *lãi suất* (lãi suất cho vay bình quân năm): Tần suất năm, giai đoạn 2000 -2022, từ WB; giá trị tăng thêm của các ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: Tần suất năm, giai đoạn 2010 - 2023, từ TCTK. Số liệu của năm 2024 được thu thập từ Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ.

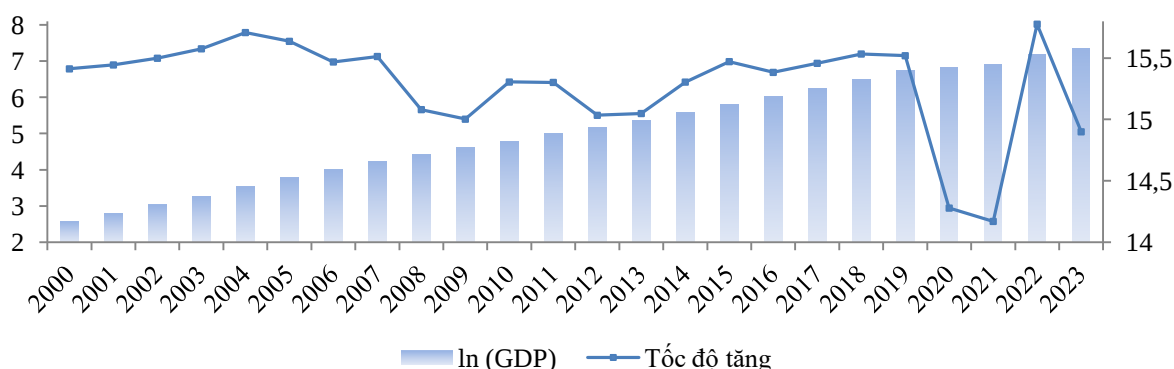
2.2. Tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2023

2.2.1. Phương pháp xu hướng tuyến tính và phép lọc HP

Tác giả thực hiện ước lượng tăng trưởng tiềm năng cho Việt Nam dựa trên hai phương pháp đơn giản nhất là phương pháp xu hướng tuyến tính và phép lọc HP. Nghiên cứu thực hiện tính toán đối với cả chuỗi số liệu theo năm và theo quý cho giai đoạn từ năm 2000 - 2023.

Để xử lý hạn chế các quan sát ở những điểm cuối của mẫu nghiên cứu có khả năng bị chệch lớn, bài viết đã thêm 5 quan sát (2024 - 2028)⁴ vào chuỗi số liệu theo năm và 4 quan sát (quý I/2024 - quý IV/2024)⁵ vào chuỗi số liệu theo quý. Nhìn chung chuỗi số liệu GDP của Việt Nam cho thấy xu hướng tăng theo thời gian.

Hình 1. Tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, 2000 - 2023



Nguồn: TCTK và tính toán dựa trên số liệu của TCTK

Kết quả ước lượng cho thấy, hai phương pháp này cho ra kết quả gần tương đồng nhau, đặc biệt là đối với chuỗi số liệu theo năm. Đối với số liệu theo quý, trước khi ước lượng tăng trưởng tiềm năng, tác giả thực hiện hiệu chỉnh

³ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024.

⁴ Dự báo được lấy từ IMF (WEO data 10/2023).

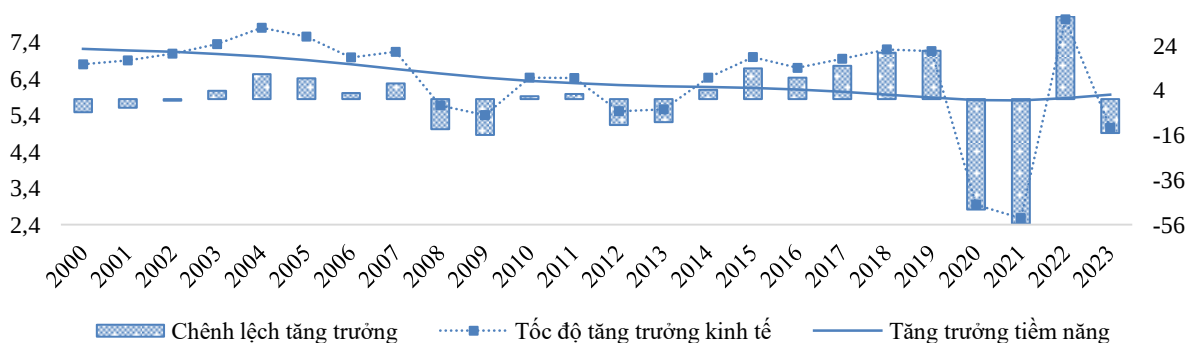
⁵ Từ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ.

yếu tố mùa vụ nhằm loại bỏ những dao động mùa vụ của hoạt động kinh tế, thường diễn ra định kỳ theo năm và được hình thành do nền kinh tế có những ngành với hoạt động mang tính mùa vụ. Kết quả tăng trưởng tiềm năng thu được từ phương pháp phép lọc HP có nhiều biến động hơn so với phương pháp xu hướng tuyến tính. Nguyên nhân có thể được giải thích là: Một trong những hạn chế của phương pháp xu hướng tuyến tính là giả định tăng trưởng tiềm năng tăng với một tốc độ không đổi; chính vì vậy mà kết quả tăng trưởng tiềm năng thu được từ ước lượng là một đường thẳng giảm theo thời gian. Do đó, bài viết sẽ sử dụng kết quả của phương pháp phép lọc HP để giải thích những thay đổi trong tăng trưởng của Việt Nam cho giai đoạn nghiên cứu 2000 - 2023.

Kết quả ước lượng cho chuỗi số liệu theo năm

Ước lượng của tăng trưởng tiềm năng và mức chênh lệch tăng trưởng dựa theo phép lọc HP được thể hiện trong Hình 2. Nhìn chung tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam đang có xu hướng giảm theo thời gian. Giai đoạn 2000 - 2009, tăng trưởng GDP tiềm năng ở mức trung bình khoảng 6,9%/năm, đã giảm xuống còn khoảng 6,1%/năm cho giai đoạn 2010 - 2019 và giảm sâu hơn nữa xuống còn 5,4%/năm cho giai đoạn 2020 - 2023, đây là những năm bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19 và hậu Covid-19.

Hình 2. Tăng trưởng tiềm năng và chênh lệch tăng trưởng, 2000 - 2023



Nguồn: TCTK và tính toán dựa trên số liệu của TCTK

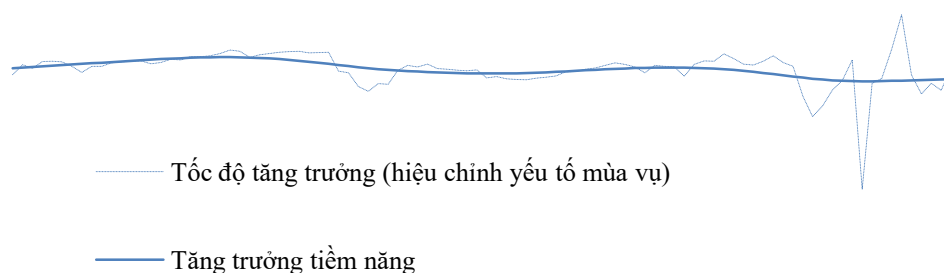
Trong những năm đầu của giai đoạn nghiên cứu (2000 - 2002), nền kinh tế vận hành dưới mức sản lượng tiềm năng (tức là chênh lệch âm hay nhỏ hơn 0) và vận hành vượt quá mức sản lượng tiềm năng trong giai đoạn 2003 - 2007, giai đoạn những năm trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Giai đoạn 2008 - 2013, chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu, nền kinh tế Việt Nam luôn hoạt động dưới (hoặc gần) mức tiềm năng. Sau đó, từ năm 2014 - 2019, nền kinh tế liên tục vận hành vượt quá mức tiềm năng. Tuy nhiên, giai đoạn 2000 - 2019, mức chênh lệch giữa tăng trưởng thực tế và tăng trưởng tiềm năng có biên độ dao động không quá lớn, trong khoảng -16,4 - 23%. Điểm đáng chú ý là giai đoạn 2020 - 2023, chênh lệch giữa thực tế và tiềm năng lớn, trong khoảng -53 -

49%, cho thấy tác động mạnh mẽ, đáng kể của dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam.

Kết quả ước lượng cho chuỗi số liệu theo quý

Sử dụng số liệu theo quý để ước lượng tăng trưởng tiềm năng cho Việt Nam trong giai đoạn quý I/2000 - IV/2023 cũng cho kết quả tương tự như sử dụng chuỗi số liệu theo năm.

Hình 3. Tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tiềm năng, 2000Q1-2023Q4



Nguồn: TCTK và tính toán dựa trên số liệu của TCTK

Tăng trưởng tiềm năng có xu hướng giảm dần theo thời gian. Trong giai đoạn quý I/2020 - IV/2023 - những năm có nhiều biến động nhất trong mẫu nghiên cứu, phần lớn thời gian tăng trưởng của Việt Nam ở dưới mức tiềm năng (bắt đầu từ quý I/2020 - I/2022)⁶ với mức chênh lệch tăng trưởng cao nhất là -217% vào quý III/2021. Trong 9 tháng tiếp theo, nền kinh tế hoạt động trên mức tiềm năng với mức chênh lệch cao nhất là khoảng 162% vào quý III/2022. Sau đó, nền kinh tế lại hoạt động ở dưới mức tiềm năng, tuy nhiên những tháng này, chênh lệch giữa thực tế và tiềm năng không quá lớn như những tháng trước đó và đến quý IV/2023, nền kinh tế bắt đầu hoạt động trên mức tiềm năng khoảng 14%.

2.2.2. Phương pháp hàm sản xuất

Do ước lượng tăng trưởng tiềm năng bằng phương pháp lọc HP cũng như phương pháp xu hướng tuyến tính không cho phép phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng tiềm năng. Do đó, bài viết sẽ áp dụng cách tiếp cận hàm sản xuất để xác định tăng trưởng tiềm năng cũng như đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng sản lượng tiềm năng của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2023. Vì không thu thập được chuỗi số liệu của vốn và lao động theo quý, do đó đối với phương pháp hàm sản xuất, bài viết sẽ thực hiện ước lượng đối với chuỗi số liệu theo năm.

⁶ Duy nhất có quý II/2021, tăng trưởng thực tế cao hơn tăng trưởng tiềm năng. Tuy nhiên, mức chênh lệch này cũng không đủ để bù đắp cho những quý tăng trưởng thấp.

Dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas: $Y_t = A_t K_t^\alpha L_t^\beta$ (Trong đó: Y_t là sản lượng, A_t là công nghệ, K_t là vốn và L_t là lao động) với 2 giả định là: (i) Doanh thu không đổi theo quy mô: $\alpha + \beta = 1$; (ii) Cạnh tranh hoàn hảo nên hệ số α tương ứng với tỷ trọng thu nhập trả cho vốn, và do vậy $\beta = 1 - \alpha$ là tỷ trọng thu nhập trả cho lao động.

Dựa trên số liệu về GDP, lao động và vốn, tăng trưởng tiềm năng được ước lượng theo 4 bước chính: Xác định các hệ số của hàm sản xuất; xác định giá trị của K ; xác định giá trị của TFP; xác định các giá trị của vốn, lao động và TFP ở mức tiềm năng.

[1] Xác định các hệ số của hàm sản xuất

Từ nghiên cứu của Nguyễn Quang Hiệp và Nguyễn Thị Nhã (2015), bài viết áp dụng tính α theo công thức $\alpha = \lambda K/GDP$ (Trong đó: λ là giá trị sản phẩm vốn cận biên của vốn, trong điều kiện thị trường cạnh tranh nó được biểu thị là tỷ suất lợi nhuận của vốn. Trong nghiên cứu của mình, Nguyễn Quang Hiệp và Nguyễn Thị Nhã sử dụng chỉ tiêu lãi suất cho vay trên thị trường, tính bình quân trong năm, đại diện cho tỷ suất lợi nhuận. Bài viết cũng sẽ áp dụng phương pháp này để tính hệ số đóng góp của vốn.

[2] Xác định giá trị của K

Yếu tố vốn được dùng để tính TFP là vốn tích lũy. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia trên thế giới chưa thống kê được chỉ tiêu này, thay vào chỉ tiêu này được xác định dựa trên tích lũy tài sản cố định/vốn đầu tư qua nhiều năm và tỷ lệ khấu hao tài sản cố định. Công thức tổng quát để tính chỉ tiêu này được biểu diễn như sau:

$$K_t = (1 - \delta)K_{t-1} + I_t$$

Trong đó: K_t là giá trị tài sản cố định có đến cuối năm t

K_{t-1} là giá trị tài sản cố định có đến cuối năm $t - 1$

δ là tỷ lệ khấu hao tài sản cố định

I_t là giá trị đầu tư hằng năm

Trong phạm vi nghiên cứu này, bài viết sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội để đại diện cho I_t . Do ở Việt Nam không có số liệu về giá trị tài sản cố định nên tác giả sử dụng GDP năm 1999 làm mức K thời kỳ đầu (K_0). Từ mức K_0 này và giá trị đầu tư hằng năm I_t , tác giả thực hiện tính vốn K_t theo công thức trên. Tỷ lệ khấu hao được lấy ở đây là $\delta = 5\%$ ⁷.

[3] Xác định giá trị của TFP

⁷ Tỷ lệ khấu hao được lựa chọn dựa trên nghiên cứu của Tăng Văn Khiên (2005) về phương pháp tính tốc độ tăng TFP theo cách tiếp cận thống kê và nghiên cứu về mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2010).

Giá trị của TFP được tính theo phương pháp hạch toán tăng trưởng của Solow với các hệ số của hàm sản xuất đã được xác định trong bước trên:

$$\text{Tăng trưởng TFP} = g_Y - [\alpha g_K + (1 - \alpha)g_L]$$

Trong đó, g_Y, g_L, g_K lần lượt là tốc độ tăng trưởng của GDP, lao động và vốn; α là hệ số của vốn.

[4] Xác định các giá trị của vốn, lao động và TFP ở mức tiềm năng

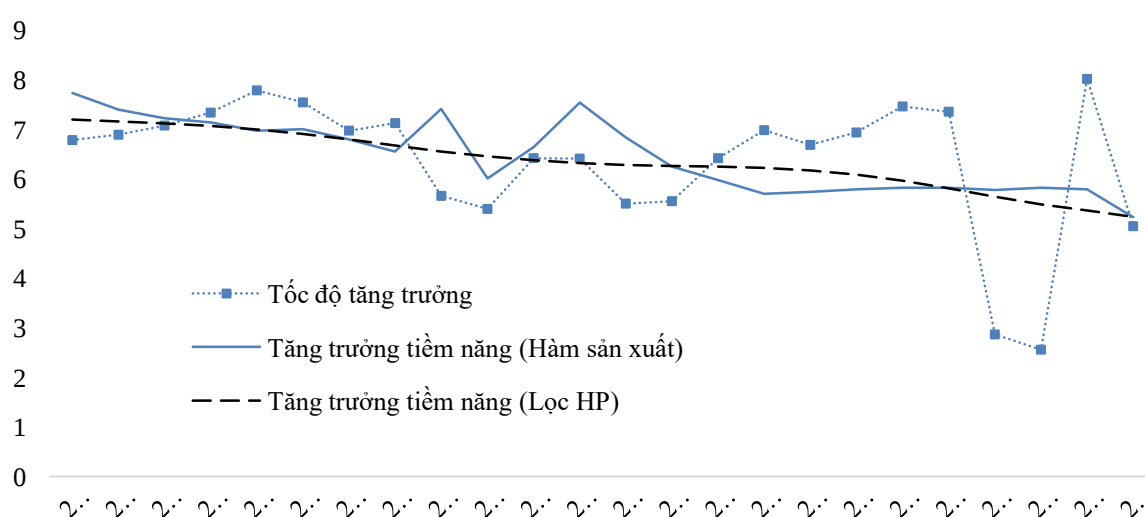
Giá trị của vốn, lao động và TFP ở mức tiềm năng được xác định dựa trên các giả định: (i) Vốn được giả định là đã ở mức tiềm năng tức là $K = K^*$; (ii) Lao động và TFP ở mức tiềm năng được xác định bằng cách làm trơn các chuỗi tương ứng sử dụng phương pháp lọc HP. Từ đó, GDP tiềm năng được xác định như sau:

$$\ln Y^*_t = TFP^*_t + \alpha \ln K^*_t + \beta \ln L^*_t$$

[5] Kết quả ước lượng

Ước lượng tăng trưởng tiềm năng theo phương pháp hàm sản xuất cũng cho thấy xu hướng giảm trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, nếu xét riêng trong giai đoạn 2007 - 2014, tăng trưởng tiềm năng có nhiều biến động hơn, tương đối theo sát biến động của tăng trưởng thực tế. Điều này có thể được giải thích bởi phương pháp hàm sản xuất đã tính đến những đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng. Trong khi đó, phương pháp phép lọc HP chỉ dựa vào chính tăng trưởng thực tế để ước lượng ra tăng trưởng tiềm năng, nên có thể đã bỏ sót những thông tin quan trọng từ các yếu tố vốn, lao động và TFP...

Hình 4. Tăng trưởng tiềm năng ước lượng theo phương pháp hàm sản xuất

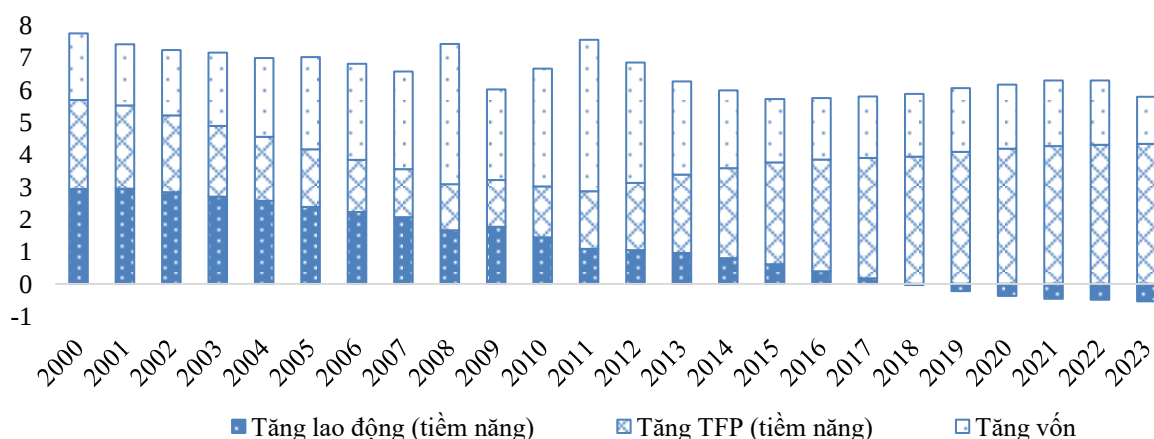


Nguồn: TCTK và tính toán dựa trên số liệu của TCTK

Chênh lệch tăng trưởng ước lượng theo phương pháp hàm sản xuất và phương pháp phép lọc HP cho kết quả không quá khác biệt.

Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng tiềm năng giai đoạn 2000 - 2023 có thể thấy, trong mỗi giai đoạn thì mỗi yếu tố lại đóng vai trò khác nhau. Giai đoạn 2000 - 2004, lực lượng lao động đóng vai trò chính trong tăng trưởng tiềm năng; giai đoạn 2005 - 2013, vốn là yếu tố có tác động nhiều nhất đến tăng trưởng tiềm năng; giai đoạn 2014 - 2023, TFP đã cho thấy vai trò chủ đạo của mình. Cụ thể:

Hình 5. Đóng góp của các yếu tố đầu vào vào tốc độ tăng GDP tiềm năng



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của TCTK

Lao động: Trong giai đoạn 2000 - 2004, lực lượng lao động cho thấy vai trò chủ đạo khi đóng góp trung bình khoảng 38%/năm trong tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam. Tuy nhiên, mức đóng góp này đã giảm dần qua từng năm và đặc biệt, giai đoạn 2018 - 2023, lao động lại chính là yếu tố làm cho tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam giảm (trung bình mỗi năm trong giai đoạn này, đóng góp của lực lượng lao động vào tăng trưởng tiềm năng giảm khoảng 6,3%/năm). Trong đó, năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lực lượng lao động của Việt Nam đã giảm đáng kể.

Vốn: Đây là yếu tố có tác động nhiều nhất đến tăng trưởng tiềm năng trong giai đoạn 2005 - 2013, với mức đóng góp vào tăng trưởng bình quân hơn 50%/năm. Trước đó, giai đoạn 2000 - 2004, vốn đóng góp khoảng 30% và giai đoạn 2014 - 2023 với đóng góp khoảng gần 34%/năm.

Năng suất các nhân tố tổng hợp: Đây là yếu tố ngày càng có tầm quan trọng đối với tăng trưởng của Việt Nam, qua đó cho thấy Việt Nam đã dần chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng (chủ yếu dựa vào vốn và lao động) sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu (dựa vào chất lượng lao động, chất lượng giáo dục, khoa học công nghệ - KHCN - đổi mới sáng tạo, chất lượng vốn, trình độ phát triển của thị trường tài chính, trình độ quản trị sản xuất... hay nói chung là dựa vào TFP). Nếu giai đoạn 2000 - 2011, TFP chỉ đóng góp khoảng 27%/năm trong tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam thì đến giai đoạn 2012 - 2023, con số này đã tăng lên 61%/năm. Đặc biệt, giai đoạn 2020 -

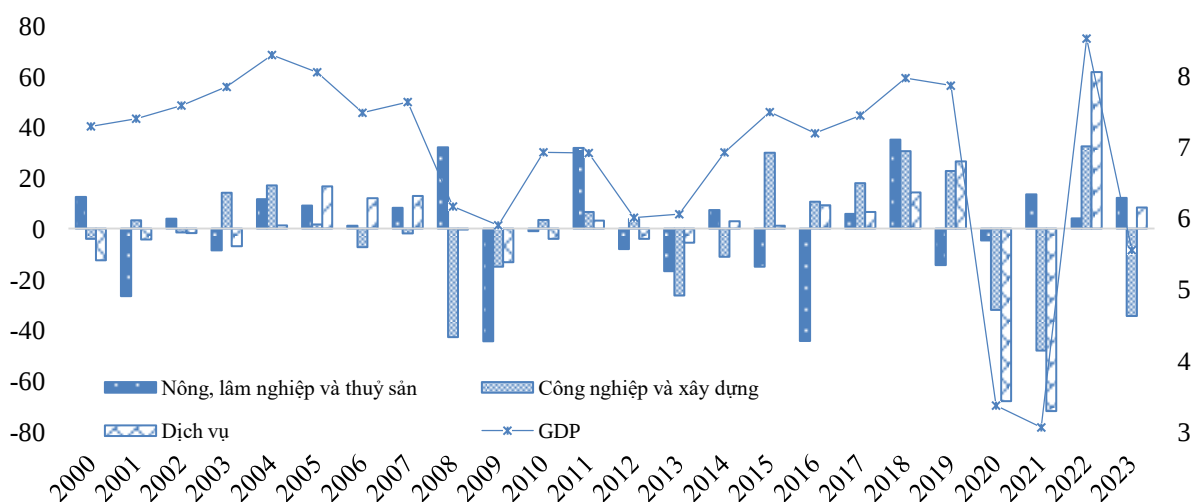
2023, TFP đóng góp 75% vào tăng trưởng tiềm năng, bù đắp cho sự giảm của vốn và lực lượng lao động.

Cùng với đó, trong những năm gần đây, chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về thứ hạng trong Bảng xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII). Theo Báo cáo GI năm 2023, Việt Nam được xếp hạng 46/132 quốc gia, nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2022; đồng thời được đánh giá là một trong 7 quốc gia thu nhập trung bình đạt được nhiều tiến bộ nhất về đổi mới sáng tạo trong thập kỷ qua. Việt Nam cũng là một trong ba quốc gia⁸ giữ kỷ lục có thành tích vượt trội so với mức độ phát triển trong 13 năm liên tiếp. Việt Nam duy trì vị trí thứ hai trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, sau Ấn Độ (với thứ hạng 40)⁹. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam xếp sau Singapore (hạng 5), Malaysia (hạng 36) và Thái Lan (hạng 43).

2.3. Tăng trưởng tiềm năng của ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ

Dựa trên số liệu GDP phân theo khu vực kinh tế (nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ), bài viết thực hiện ước lượng tăng trưởng tiềm năng cho ba khu vực này dựa trên phương pháp lọc HP trong giai đoạn 2000 - 2023. Để xử lý các quan sát ở những điểm cuối của mẫu nghiên cứu có khả năng bị chệch lớn, bài viết đã thêm 1 quan sát (2024)¹⁰ vào chuỗi số liệu vào chuỗi số liệu.

Hình 19. Tăng trưởng GDP và chênh lệch tăng trưởng các ngành, 2000 - 2023



Nguồn: TCTK và tính toán dựa trên số liệu của TCTK

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

⁸ Gồm Ấn Độ, Cộng hòa Moldova và Việt Nam.

⁹ Ngoài ra, có 5 quốc gia có thu nhập trung bình cao xếp trên Việt Nam là Trung Quốc (hạng 12), Malaysia (hạng 36), Bulgari (hạng 38), Thổ Nhĩ Kỳ (hạng 39) và Thái Lan (hạng 43). Còn lại, tất cả các quốc gia xếp trên Việt Nam đều là các nước có nền công nghiệp phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao.

¹⁰ Từ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ.

Tăng trưởng tiềm năng của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm trong giai đoạn 2000 - 2015, từ mức 4,1% năm 2000 xuống mức 2,95% năm 2015. Tuy nhiên, giai đoạn 2016 - 2023 đã có sự cải thiện hơn, mặc dù nhìn chung mức tăng trưởng tiềm năng vẫn thấp hơn so với giai đoạn trước, ở mức trung bình 3,2%/năm.

Khu vực công nghiệp, xây dựng

Tăng trưởng tiềm năng khu vực công nghiệp và xây dựng chia ra 3 giai đoạn rõ ràng trong khoảng thời gian nghiên cứu. Cụ thể: Tăng trưởng tiềm năng của ngành công nghiệp và xây dựng giảm nhanh trong giai đoạn 2000 - 2008, từ mức 10,5% xuống mức 7,2%; sau đó duy trì ở mức gần 7%/năm cho giai đoạn 2009 - 2017 và tiếp tục giảm trong những năm gần đây, tuy nhiên với mức độ chậm hơn so với giai đoạn đầu, từ mức 6,8% năm 2018 xuống mức 5,7% năm 2023.

Khu vực dịch vụ

Trước năm 2008, tăng trưởng tiềm năng khu vực dịch vụ có xu hướng tăng, từ mức 6% năm 2000 lên mức 7,6% năm 2008. Tuy nhiên, sau đó đã giảm dần qua từng năm, xuống mức 6,4% trong năm 2019. Giai đoạn 2020 - 2023, tăng trưởng tiềm năng của khu vực này ổn định khoảng 6,2%/năm.

Có thể thấy, giai đoạn 2015 - 2019, Việt Nam đạt được mức tăng trưởng cao (khoảng 7,1%/năm) là nhờ khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ luôn hoạt động trên mức tiềm năng. Riêng năm 2018, cả ba khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều vận hành trên mức tiềm năng tương đối lớn, lần lượt ở mức 35%, 31% và 14%, giúp tăng trưởng Việt Nam đạt mức cao nhất 7,5% trong giai đoạn này.

Giai đoạn Covid-19 và hậu Covid-19 (2020 - 2023), khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đã thể hiện được vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế khi luôn hoạt động trên mức tiềm năng (2021 - 2023), giúp cho tăng trưởng của nền kinh tế trong những năm này mặc dù có giảm (so với những năm trước đó) nhưng vẫn là một điểm sáng so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đối với khu vực công nghiệp - xây dựng, trong những năm Covid-19, nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện lệnh phong tỏa làm cho chuỗi cung ứng bị gián đoạn, ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp. Hậu dịch Covid-19, ngành công nghiệp tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao. Chính những điều này đã làm cho khu vực công nghiệp - xây dựng hoạt động dưới mức tiềm năng trong các năm 2020, 2021, 2023.

Dịch vụ là ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi dịch Covid-19. Trong năm 2020 - 2021, hoạt động của ngành giảm 68 - 72%/năm so với mức tiềm năng. Tuy nhiên, ngay sau khi dịch Covid-19 bị đẩy lùi, ngành dịch vụ đã lấy lại được vị thế là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế. Bằng chứng là năm 2022,

khu vực dịch vụ hoạt động trên mức tiềm năng 62%, giúp cho tăng trưởng của Việt Nam trong năm này đạt 8,02%, cao nhất trong giai đoạn 2000 - 2023.

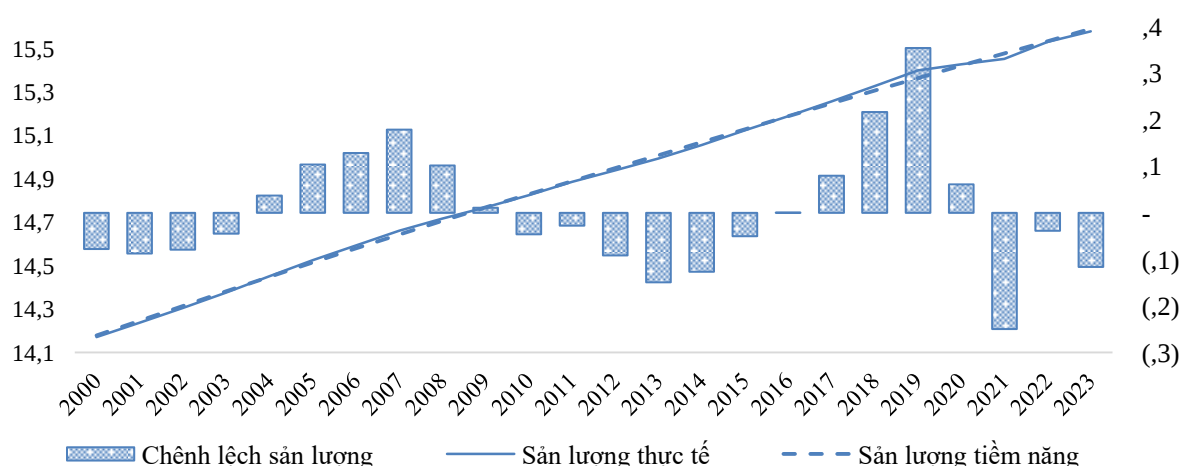
2.4. Đánh giá các áp lực lên lạm phát của Việt Nam

Chênh lệch sản lượng cung cấp những thông tin quan trọng để đánh giá áp lực lạm phát hoặc giảm phát của nền kinh tế. Nếu trong ngắn hạn, phân tích chênh lệch sản lượng để tập trung các chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách tài khóa (CSTK), tiền tệ nói riêng vào phía tổng cầu với mục đích kéo tăng trưởng thực tế quay trở lại vị trí tiềm năng của nó thì trong dài hạn, các chính sách kinh tế lại tập trung ở phía tổng cung nhiều hơn do mức độ tăng trưởng tiềm năng được xác định bởi năng suất các nhân tố tổng hợp, lao động và vốn đầu vào.

Tăng trưởng trên hay dưới mức tiềm năng đều không tốt đối với nền kinh tế. Trong ngắn hạn, nếu sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng, nền kinh tế đang có dư cầu. Tình trạng này thường được xem như nguồn gốc của áp lực lạm phát và đòi hỏi phải giảm tổng cầu, tương ứng với giảm chi tiêu của Chính phủ hoặc thắt chặt chính sách tiền tệ (CSTT). Trường hợp ngược lại cho thấy sự dư thừa năng lực sản xuất và như vậy cần có CSTT nới lỏng hoặc các chính sách khác để thúc đẩy cầu.

Chênh lệch tăng trưởng và lạm phát giai đoạn 2000 - 2023 cho thấy, năm 2008 và 2011, chênh lệch tăng trưởng ở mức âm (hoặc gần bằng 0) nhưng lạm phát trong hai năm này tăng cao. Thực tế đối lập này có thể được giải thích bởi mức tiềm năng (năng lực sản xuất) của nền kinh tế thực đã bị tác động đáng kể bởi khủng hoảng kinh tế làm cho bất kỳ nỗ lực nào của Chính phủ nhằm thúc đẩy nền kinh tế trong ngắn hạn cũng chỉ có thể dẫn tới lạm phát, do nền kinh tế không có khả năng phản ứng lại trước sự kích thích này.

Hình 21. Chênh lệch sản lượng, 2000 - 2023



Nguồn: TCTK và tính toán dựa trên số liệu TCTK

Sử dụng chênh lệch sản lượng sẽ có cái nhìn rõ hơn về lạm phát của Việt Nam. Năm 2008, một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát tăng cao có

thể là do ba năm trước đó (2005 - 2007) có sản lượng thực tế luôn ở trên mức tiềm năng, nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ vượt xa nguồn cung, vượt quá khả năng bền vững của nền kinh tế, dẫn đến áp lực tăng giá trong năm 2008. Ngoài ra, năm 2007, Ngân hàng Nhà nước thực hiện CSTT nói lỏng, cung tiền gia tăng mạnh đã làm cho tỷ lệ lạm phát bị tăng cao ở năm sau. Năm 2009 - 2010, mặc dù lạm phát đã giảm nhờ CSTK thắt chặt nhưng cung tiền và tăng trưởng tín dụng ở mức cao, dẫn đến năm 2011 lạm phát tiếp tục tăng. Có thể thấy, nguyên nhân chính làm cho tình trạng lạm phát tăng cao năm 2008 và 2011 là do sự tăng trưởng quá nóng của tiền tệ, thuộc về CSTT, bên cạnh nguyên nhân sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng.

Giai đoạn 2015 - 2019, nền kinh tế liên tục hoạt động trên mức tiềm năng, tuy nhiên lạm phát trong những năm này luôn được kiểm soát ở mức tương đối thấp (khoảng 0,63 - 3,54%), phần nào phản ánh sự hiệu quả của các chính sách kinh tế vĩ mô, vừa kích thích được tăng trưởng kinh tế, vừa kiểm soát lạm phát ở mức ổn định thấp. Trong giai đoạn này (nhất là trong năm 2019), sự phối hợp giữa CSTK và CSTT đã khá nhịp nhàng và đồng bộ, góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế vĩ mô.

Phân tích hệ số tương quan giữa lạm phát và khoảng cách sản lượng là dương 0,2 cho thấy, khi sản lượng thực tế vượt mức tiềm năng sẽ đi kèm với sự tăng lên của lạm phát. Chia nhỏ giai đoạn nghiên cứu 2000 - 2023 thành các khoảng thời gian ngắn hơn (2000 - 2003; 2004 - 2007; 2008 - 2011; 2012 - 2014; 2015 - 2019 và 2020 - 2023) còn cho thấy, độ tương quan lớn hơn trong tất cả các trường hợp (Bảng 1). Điều này phản ánh giá của nền kinh tế có phản ứng nhanh hơn với các thay đổi về sản lượng.

Bảng 1. Hệ số tương quan giữa chênh lệch sản lượng và lạm phát

Giai đoạn	Hệ số tương quan
2000 - 2003	0,48
2004 - 2007	0,27
2008 - 2011	0,60
2012 - 2014	0,60
2015 - 2019	0,55
2020 - 2023	0,82
2000 - 2023	0,19

Nguồn: Tính toán của tác giả

Như vậy, hệ số tương quan giữa khoảng cách sản lượng và lạm phát của Việt Nam cho thấy mối quan hệ cùng chiều rõ ràng. Điều này cũng hàm ý các

biện pháp để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn có thể đẩy sản lượng thực tế vượt mức tiềm năng nhưng cũng kéo theo áp lực lạm phát. Do đó, để thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian tới, cần tập trung vào các biện pháp đẩy mạnh tăng trưởng tiềm năng, cụ thể hơn là các giải pháp hướng đến các yếu tố vốn, lao động và TFP.

3. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam, bài viết sẽ tập trung vào những khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn

Thực tế phân tích cho thấy, trong giai đoạn 2021 - 2023, sản lượng thực tế luôn thấp hơn mức tiềm năng, vì vậy Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 30/01/2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 11/01/2022 được ban hành ngay sau dịch Covid-19 là thực sự cần thiết. Với các giải pháp chủ yếu tập trung vào CSTK và CSTT, đây được coi như một gói hỗ trợ của Chính phủ nhằm phục hồi và phát triển nhanh hoạt động sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, là một “cú hích” vào tổng cầu và cả tổng cung trong ngắn hạn nhằm kéo tăng trưởng và sản lượng thực tế lại gần với mức tiềm năng hơn.

Bài học của các giai đoạn trước (năm 2008 và 2011) cho thấy, khi tập trung theo đuổi tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến các bất ổn kinh tế vĩ mô, và bất ổn kinh tế vĩ mô đến lượt nó lại làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, để phát huy tối đa hiệu quả của Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa kiểm soát lạm phát, tránh đẩy lạm phát tăng quá cao như năm 2008 và 2011, cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng và đồng bộ giữa hai CSTK và CSTT như những gì đã làm được trong giai đoạn 2015 - 2019. Theo đó, mục tiêu trong ngắn hạn là đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và mục tiêu trong trung và dài hạn là nâng cao tốc độ tăng trưởng tiềm năng. Để thúc đẩy tăng trưởng tiềm năng thì nhiệm vụ của CSTK và CSTT là phải dẫn dắt được dòng vốn vào các lĩnh vực sản xuất và các lĩnh vực tạo ra tăng trưởng trong dài hạn là KHCN và con người, tránh tình trạng tăng trưởng nóng và bất ổn. Trong đó, cần nâng cao vai trò của Chính phủ trong việc định hướng các mục tiêu và điều phối các hoạt động của CSTK và CSTT.

Trong dài hạn

Để nâng cao tăng trưởng tiềm năng, từ đó nâng cao tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần tập trung nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào vốn, lao động và TFP. Cụ thể:

Lao động

Để phát triển kỹ năng cho người lao động cho những công việc trong tương lai, Việt Nam cần cải cách triệt để hệ thống giáo dục và đào tạo. Theo đó, cần đa dạng hóa các loại hình giáo dục sau phổ thông trung học. Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm giúp các sinh viên có cơ hội vừa học vừa làm, trải nghiệm môi trường thực tế, qua đó nâng cao lực lượng lao động lành nghề cũng như rút ngắn thời gian đào tạo sau này khi các doanh nghiệp thuê nhân công làm việc.

Các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực và phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của xã hội đặc biệt trong xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ưu tiên cho các ngành khoa học kỹ thuật, đào tạo hướng nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu của xã hội. Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cũng cần được nâng cao. Bên cạnh đó các kỹ năng mềm cho sinh viên cần được chú trọng giảng dạy nhiều hơn trong các chương trình học.

Năng suất các nhân tố tổng hợp

Năng suất các nhân tố tổng hợp được đại diện bởi yếu tố KHCN - là thước đo hiệu quả mà lao động và vốn có thể được kết hợp trong quá trình sản xuất. Vì vậy, Việt Nam cần thúc đẩy phát triển mạnh KHCN và đổi mới sáng tạo để bứt phá về chất lượng lao động, nâng cao năng suất lao động, tăng cường hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cụ thể cần: Nâng cao hiệu quả huy động và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ, trong đó tiếp tục đảm bảo bố trí đủ nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư từ NSNN cho hoạt động KHCN; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho KHCN, thu hút các thành phần xã hội tham gia hoạt động KHCN, tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa KHCN với sản xuất, thúc đẩy phát huy sáng tạo cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh việc nghiên cứu các sản phẩm KHCN gắn với kết quả đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút được nguồn vốn đầu tư, thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ doanh nghiệp; đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực NSNN cho phát triển KHCN. Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp khoa học công lập; thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng cho doanh nghiệp trong lĩnh vực KHCN. Giữ ổn định tỷ lệ chi cho KHCN trong tổng chi NSNN; đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về KHCN, đa dạng hóa đối tác.

Vốn

Trong ngắn hạn cũng như dài hạn, nguồn vốn đầu tư nói chung và vốn đầu tư công nói riêng vẫn đóng vai trò là động lực quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển KT-XH và tạo ra sức lan tỏa, hỗ trợ hoạt động của các thành phần kinh tế. Thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách trong công tác quản lý phân bổ vốn đầu tư công thông qua Luật Đầu tư công; các nghị quyết về nguyên tắc, định mức tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nhằm tập trung nguồn lực thực hiện đột phá chiến lược về phát triển cơ sở hạ tầng,

thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững; nâng cao hiệu lực hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư từ NSNN.

Trong thời gian tới, bối cảnh mới đòi hỏi nguồn lực đầu tư công tại Việt Nam cần được quản lý chặt chẽ, phân bổ có trọng tâm, trọng điểm, hợp lý và hiệu quả hơn. Trong đó, cần: Bám sát định hướng của Đảng trong cơ cấu lại đầu tư công và các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH, quán triệt nguyên tắc đầu tư đồng bộ có trọng tâm, trọng điểm, chống dàn trải trong đầu tư công; rà soát, xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong công tác phân bổ, giao vốn đầu tư công, triển khai thực hiện dự án, tháo gỡ điểm nghẽn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công; tối đa nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng; tháo gỡ khó khăn, giải quyết điểm nghẽn trong việc huy động nguồn lực xã hội hóa và Nhà nước không trực tiếp đầu tư vào những dự án, lĩnh vực mà nhân dân, doanh nghiệp có thể làm.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Trinh và cộng sự (2011), Báo cáo Triển vọng kinh tế Việt Nam 2012 - 2013, chuẩn bị cho Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia.
2. Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2030.
3. Đỗ Văn Thành và Đỗ Văn Lâm (2014), *Sản lượng tiềm năng của kinh tế Việt Nam đến năm 2025*, Kỷ yếu Hội thảo “Kinh tế Việt Nam đến 2025: Cơ hội và thách thức”.
4. Nguyễn Thúy Quỳnh (2016), *TFP: Những nhân tố ảnh hưởng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.
5. Phạm Đăng Quyết và cộng sự (2022), “Ước tính GDP tiềm năng của Việt Nam giai đoạn 1984 - 2021”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, số 3/2022.
6. Tăng Văn Khiên (2002), “Phương pháp tính tốc độ tăng TFP theo cách tiếp cận thống kê”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, số 4/2002.
7. Trần Thu Thủy (2017), *Tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.
8. Trần Thu Thủy (2019), *Phối hợp CSTK và CSTT trong việc thực hiện các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.
9. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), *Ước lượng sản lượng tiềm năng cho Việt Nam*, Nhà Xuất bản Tri thức.

Bài đăng trên Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam số 2 tháng 4/2024